

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

TP.HỒ CHÍ MINH, NGÀY 15 THÁNG 07 NĂM 2019

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÍ II - 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12 093 964 143 124	9 105 898 372 438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 691 253 414 898	4 797 642 788 740
1. Tiền	111	V.01	5 285 253 414 898	4 386 942 788 740
2. Các khoản tương đương tiền	112		406 000 000 000	410 700 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 197 950 000 000	1 063 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 197 950 000 000	1 063 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 585 296 769 509	1 594 823 821 451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 629 700 630 155	866 694 722 702
2. Trả trước cho người bán	132		819 606 283 752	595 866 373 561
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	161 769 823 400	160 169 207 547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34 498 090 844)	(36 624 605 405)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8 718 123 046	8 718 123 046
IV. Hàng tồn kho	140		2 042 600 928 056	1 316 749 563 515
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 049 495 350 237	1 323 643 985 696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6 894 422 181)	(6 894 422 181)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		576 863 030 661	333 182 198 732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18 410 175 347	7 289 044 192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		466 760 114 206	158 589 680 544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	91 692 741 108	167 303 473 996
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30 193 885 420 020	30 523 378 897 570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		22 913 106 064 413	24 391 970 722 134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 714 453 346 619	24 182 122 825 750
– Nguyên giá	222		62 534 953 445 329	61 976 434 044 590
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39 820 500 098 710)	(37 794 311 218 840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	198 652 717 794	209 847 896 384
– Nguyên giá	228		227 297 269 908	234 457 591 704
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28 644 552 114)	(24 609 695 320)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 180 747 451 680	3 045 175 299 200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 180 747 451 680	3 045 175 299 200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 172 468 878 954	1 152 468 878 954
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 035 118 878 954	1 035 118 878 954
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20 000 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 927 563 024 973	1 933 763 997 282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 905 974 324 742	1 929 157 028 815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21 588 700 231	4 606 968 467
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42 287 849 563 144	39 629 277 270 008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26 366 421 444 285	23 223 618 780 977
I. Nợ ngắn hạn	310		15 359 913 473 186	13 159 957 598 176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 563 716 145 398	8 370 053 467 338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160 331 496 207	114 691 297 149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	247 593 506 098	71 542 510 288
4. Phải trả người lao động	314		794 964 318 178	1 447 329 361 860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	377 759 087 136	92 373 462 233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		237 201 769 885	99 318 408 614
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 072 937 698	1 091 210 688
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	458 633 598 789	802 004 170 976
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		542 279 667 343	920 578 480 430

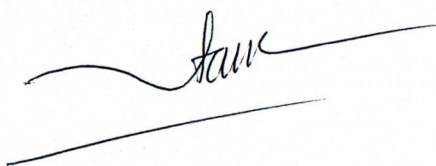
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 219 397 944	2 270 318 212
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		974 141 548 510	1 238 704 910 388
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11 006 507 971 099	10 063 661 182 801
1. Phải trả người bán dài hạn	331			39 918 993
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		36 534 426 372	1 636 766 720
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		602 823 881	1 142 451 594
7. Phải trả dài hạn khác	337		312 633 172 698	68 337 197 030
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10 610 289 686 539	9 944 178 741 455
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46 447 861 609	48 326 107 009
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15 921 428 118 859	16 405 658 489 031
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15 937 627 388 749	16 419 124 716 151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15 096 430 921 747	14 987 109 613 699
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		15 096 430 921 747	14 987 109 613 699
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

EVN_GL_002_THHN_TT200, người in: KHANHLĐ.NG, ngày in: 23/07/2019 15:26:58,, V2 (23/07/2019 09:24:32)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294 085 316 693	294 085 316 693
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(338 326 513 955)	263 727 916 703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		402 360 050 642	(692 932 364 415)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(740 686 564 597)	956 660 281 118
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		885 437 664 264	874 201 869 056
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(16 199 269 890)	(13 466 227 120)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(16 914 866 839)	(14 181 824 069)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		42 287 849 563 144	39 629 277 270 008

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Minh Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Phước Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
 Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34 358 706 614 255	29 313 694 540 654	62 579 974 447 369	54 506 178 339 177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		91 728 319	102 175 770	165 232 824	136 814 202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34 358 614 885 936	29 313 592 364 884	62 579 809 214 545	54 506 041 524 975
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33 610 987 457 392	27 745 995 701 505	61 128 453 860 071	52 353 144 954 259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		747 627 428 544	1 567 596 663 379	1 451 355 354 474	2 152 896 570 716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17 986 598 559	154 136 793 120	634 331 236 632	198 752 932 429
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	649 644 768 928	156 354 235 867	724 705 930 925	208 434 842 709
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46 363 042 099	156 243 470 777	120 965 338 815	208 301 126 807
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		481 692 609 600	443 578 446 330	923 162 546 304	849 822 540 959
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		599 017 096 491	604 570 191 925	1 164 079 042 616	1 155 061 800 037
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(964 740 447 916)	517 230 582 377	(726 260 928 739)	138 330 319 440
12. Thu nhập khác	31		161 126 168 078	5 211 501 796	209 038 901 688	8 884 852 823
13. Chi phí khác	32		10 978 814 717	6 010 532 571	16 926 712 748	3 131 568 200
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		150 147 353 361	(799 030 775)	192 112 188 940	5 753 284 623
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		(814 593 094 555)	516 431 551 602	(534 148 739 799)	144 083 604 063
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 915 243 737	8 266 738 170	67 953 060 761	12 889 083 170
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(822 508 338 292)	508 164 813 432	(602 101 800 560)	131 194 520 893
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Yến

EVN_GL_003_THHN_TT200, người in: KHANHL.D.NG, ngày in: 23/07/2019
 15:32:00., V2(23/07/2019 09:24:32)

Hoàng Thị Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hoàng Minh Dũng

Hoàng Minh Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Phước Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

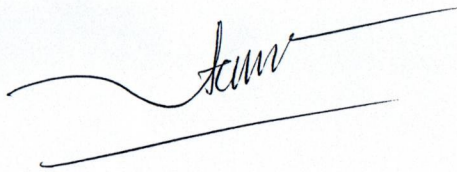
Từ kỳ : Q2_2019 đến kỳ : Q2_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(814 593 094 555)	523 908 312 924
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 074 794 271 647	1 113 496 835 051
- Các khoản dự phòng	3	(1 283 112 734)	(70 628 020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14 320 057 967)	(148 952 531 793)
- Chi phí lãi vay	6	46 363 042 099	157 737 829 729
- Các khoản điều chỉnh khác	7	75 060 000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	291 036 108 490	1 646 119 817 891
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1 176 338 771 990)	(953 679 882 628)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	129 488 642 338	(227 432 659 598)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1 766 912 573 153	3 065 122 733 388
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(25 234 298 372)	(51 107 944 722)

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23 880 508 955)	(18 292 660 565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2 868 414 518)	(1 721 255 643)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17 886 235 832 205	12 799 622 057 843
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17 787 787 700 027)	(12 188 314 470 769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 057 563 462 324	4 070 315 735 197
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78 365 559 085)	641 365 626 938
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	30 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356 316 332	3 386 792 818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78 009 242 753)	644 752 419 756
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(92 115 000)	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2 939 252 966	47 474 859 860
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(259 698 135 975)	(3 134 631 124 205)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(256 850 998 009)	(3 087 156 264 345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	722 703 221 562	1 627 911 890 608
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 968 550 193 336	4 257 917 274 029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	5 691 253 414 898	5 885 829 164 637

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Hoàng Minh Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Đức